

Số:194/2024/QĐST-HNGĐ

Nhơn Trạch, ngày 03 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NHƠN TRẠCH, TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ các Điều 212, 213, 361 và Điều 397 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 8, 9, 55, 57, 58, 81, 82, 83, 84, 110, 131 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành ngày 25 tháng 6 năm 2024 lập tại Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số **193/2024/TLST- VDS ngày 20 tháng 6 năm 2024** về việc “Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn”, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

- Chị **Đào Thị Thanh N**, sinh năm 1999; Số căn cước công dân: 075199012406; Nơi đăng ký thường trú (chỗ ở): **Khu phố M, thị trấn H, huyện N, tỉnh Đồng Nai**.

- Anh **Lê Văn T**, sinh năm 1999; Số căn cước công dân: 030099014927; Nơi đăng ký thường trú (chỗ ở): **Tổ B, khu phố V, phường P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai**.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về quan hệ hôn nhân:* Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 124/2022, ngày 23 tháng 05 năm 2022 do Ủy ban nhân dân phường P, thành phố B, tỉnh Đồng Nai cấp thì quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh T là hợp pháp theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

Trong quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do không cùng quan điểm và lối sống không hòa hợp. Cả hai đã cố gắng hàn gắn nhưng không có kết quả. Nay nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được nên anh **Lê Văn T** và chị **Đào Thị Thanh N** yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn. Xét thấy yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn của anh **Lê Văn T** và chị **Đào**

Thị Thanh N là tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân gia đình nên ghi nhận.

[2] *Về con chung*: Anh **Lê Văn T** và chị **Đào Thị Thanh N** có 01 con chung là **Lê Văn K**, sinh ngày 20/9/2023. Các đương sự tự nguyện thỏa thuận giao con chung cho chị **N** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Anh **Lê Văn T** có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là **Lê Văn K** mỗi tháng 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng). Thời điểm cấp dưỡng tính từ ngày 03 tháng 7 năm 2024 cho đến khi con chung **Lê Văn K** đủ 18 tuổi. Anh **T** có nghĩa vụ giao số tiền trên cho chị **N** nuôi con.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Không ai được cản trở quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Vì quyền lợi của con chung, các đương sự có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy việc thỏa thuận người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con là tự nguyện, phù hợp với quy định tại các Điều 58, 81, 82, 83, 84, 110 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 nên ghi nhận.

[3] *Về tài sản chung và nợ chung*: Hai bên xác nhận không có nên không xem xét.

[4] *Về lệ phí*: Anh **Lê Văn T** và Chị **Đào Thị Thanh N** mỗi người phải chịu 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) lệ phí việc dân sự sơ thẩm là phù hợp với quy định pháp luật nên ghi nhận.

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành ngày 25 tháng 6 năm 2024 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận nêu trên.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự, cụ thể như sau:

1.1. *Về quan hệ hôn nhân*: Anh **Lê Văn T** và Chị **Đào Thị Thanh N** thuận tình ly hôn.

1.2. *Về con chung*: Giao 01 con chung là **Lê Văn K**, sinh ngày 20/9/2023 cho chị **Đào Thị Thanh N** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Anh **Lê Văn T** có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung **Lê Văn K** mỗi tháng 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng). Thời điểm cấp dưỡng tính từ ngày 03 tháng 7 năm 2024 cho đến khi con chung **Lê Văn K** đủ 18 tuổi. Anh **T** có nghĩa vụ giao số tiền trên cho chị **N** nuôi con.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Không ai được cản trở quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Vì quyền lợi của con chung, các đương sự có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

1.3. Về tài sản chung và nợ chung: Hai bên xác nhận không có nên không xem xét.

2. Về lệ phí: Anh **Lê Văn T** và Chị **Đào Thị Thanh N** mỗi người phải chịu 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng) lệ phí việc dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí chị **N**, anh **T** mỗi người đã nộp là 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng) theo các biên lai thu số 0017936 và 0017935 cùng ngày 11/6/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Nhơn Trạch. Chị **N**, anh **T** đã nộp đủ lệ phí sơ thẩm.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân H. Nhơn Trạch;
- UBND xã (phường, thị trấn) nơi cấp giấy chứng nhận kết hôn.
- Chi cục thi hành án dân sự;
- Lưu.

THẨM PHÁN

Lê Văn Đại

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 31-VDS:

- (1) Ghi tên Tòa án ra quyết định; nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).
- (2) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra Quyết định.
- (3) và (4) Ghi điểm, khoản, điều luật tương ứng của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Hôn nhân và Gia đình.
- (5) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm thụ lý việc hôn nhân và gia đình.
- (6) Ghi rõ họ tên, địa chỉ nơi cư trú của người yêu cầu;
- (7) Nếu là cá nhân thì ghi rõ họ tên, địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc (nếu có) của người đó; nếu là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ trụ sở của cơ quan, tổ chức đó.

(8) Ghi nhận định của Tòa án về những nội dung mà các đương sự thỏa thuận được theo Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành. Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].